

Số: 23/CIAS
V/v Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, TP Cam Ranh,
Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262
Người thực hiện công bố thông tin: Bà ĐỖ HỮU ÁNH LIÊN
Chức vụ: Kế toán trưởng
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Lưu VP

**TUQ.NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đỗ Hữu Ánh Liên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167,919,063,582	104,746,780,058
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	102,619,748,257	51,301,735,807
1. Tiền	111		22,619,748,257	41,301,735,807
2. Các khoản tương đương tiền	112		80,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,738,581,428	3,010,260,245
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2,437,070,994	2,301,578,530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		238,277,100	303,549,714
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		18,500,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	563,233,334	405,132,001
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		42,768,916,141	48,532,808,921
1. Hàng tồn kho	141	V.5	42,768,916,141	48,532,808,921
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		791,817,756	1,901,975,085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	630,800,434	1,579,313,442
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	161,017,322	322,661,643
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187,412,829,676	68,016,415,424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300,000,000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	300,000,000	

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		20,820,959,094	10,294,856,328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	20,756,792,433	10,194,022,995
- Nguyên giá	222		27,167,408,159	15,231,054,339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,410,615,726)	(5,037,031,344)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	64,166,661	100,833,333
- Nguyên giá	228		286,400,000	286,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(222,233,339)	(185,566,667)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,475,088,062	10,465,229,464
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1,475,088,062	10,465,229,464
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		162,168,768,693	46,646,728,425
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	114,680,000,000	51,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		49,000,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,511,231,307)	(4,353,271,575)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,648,013,827	609,601,207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2,648,013,827	609,601,207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		355,331,893,258	172,763,195,482

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		124,056,869,885	74,675,281,766
I. Nợ ngắn hạn	310		94,026,769,885	74,627,281,766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	80,750,925,103	65,189,985,119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			7,081,840
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	2,262,632,083	730,516,531
4. Phải trả người lao động	314		9,146,762,062	7,051,541,735
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	893,603,782	13,571,885
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	510,141,624	833,574,425
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		462,705,231	801,010,231

13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		30,030,100,000	48,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	30,000,000	48,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		30,000,100,000	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231,275,023,373	98,087,913,716
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	231,275,023,373	98,087,913,716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84,272,264,600	7,855,010,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		416,894,111	416,894,111
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,143,730,451	3,014,339,728
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62,442,134,211	26,801,669,877
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,710,529,154	26,801,669,877
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43,731,605,057	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		355,331,893,258	172,763,195,482

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Hữu Ánh Liên

Q. Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.1	79,113,453,862	60,485,658,943	328,630,735,073	245,532,968,788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	269,502,568		717,158,713	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		78,843,951,294	60,485,658,943	327,913,576,360	245,532,968,788
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	62,103,935,295	46,179,393,557	246,910,942,495	182,742,441,790
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16,740,015,999	14,306,265,386	81,002,633,865	62,790,526,998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,001,884,176	168,965,051	3,688,536,565	661,463,966
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,115,009,726	3,397,410,093	(1,859,102,741)	5,646,250,841
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100,000,000			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3,982,463,670	844,394,305	13,401,594,798	13,015,448,738
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	8,226,962,920	5,521,515,393	16,961,201,812	13,528,036,423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4,417,463,859	4,711,910,646	56,187,476,561	31,262,254,962
11. Thu nhập khác	31	VI.6	44,056,826	80,000	795,506,310	3,838,338
12. Chi phí khác	32	VI.7	551,691,185		1,855,437,622	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(507,634,359)	80,000	(1,059,931,312)	3,838,338
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,909,829,500	4,711,990,646	55,127,545,249	31,266,093,300
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1,017,474,947	1,039,234,997	11,395,940,192	6,356,534,003
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,892,354,553	3,672,755,649	43,731,605,057	24,909,559,297
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Hữu Ánh Liên

Q. Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)


Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		329,932,247,271	250,773,729,929
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(232,426,751,957)	(183,392,446,198)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18,240,595,355)	(20,509,125,852)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10,321,085,330)	(7,650,599,128)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21,892,427,541	3,838,338
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		125,060,677,866	(1,836,704,973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		215,896,920,036	37,388,692,116
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		24,240,336	(19,946,575,664)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(155,500,000,000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(129,000,000,000)	(51,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,563,688,335	618,494,905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(281,912,071,329)	(70,328,080,759)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		96,771,800,000	57,760,010,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(204,545,400)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		30,000,100,000	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,225,631,762)	(9,713,870,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		117,341,722,838	48,046,139,100
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		51,326,571,545	15,106,750,457
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51,301,735,807	36,108,770,705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8,559,095)	86,214,645
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	102,619,748,257	51,301,735,807

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Hữu Ánh Liên

Q. Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Phạm Quang Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 12 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 09/08/2017.
- Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 80.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ và Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:
 - + Vận chuyển hành khách. Dịch vụ vận chuyển khách du lịch;
 - + Kinh doanh ăn uống giải khát;
 - + Bán hàng lưu niệm;
 - + Khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
 - + Đại lý bán vé máy bay, dịch vụ làm thủ tục đăng ký chuyển bay cho hành khách, giao nhận hàng hóa;
 - + Kinh doanh tour du lịch nội địa và quốc tế, đại lý lữ hành;
 - + Gia công cơ khí;
 - + Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
 - + Xây dựng công trình công nghiệp;
 - + Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước;
 - + Bán hàng hóa miễn thuế;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là các hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển, vệ sinh và buôn bán hàng hóa, đồ ăn, thức uống tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thường quay vòng thường xuyên và liên tục trong năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cung cấp dịch vụ vận chuyển, buôn bán hàng hóa, dịch vụ ăn uống tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh. Trên thị trường có khá nhiều doanh nghiệp cũng hoạt động trong những lĩnh vực này nên việc cạnh tranh cũng ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Cấu trúc công ty con:

- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt Đất Hàng Không (AGS)
 - + Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp.Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty: 51%
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)
 - + Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp.Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty: 100%
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)
 - + Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp.Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty: 100%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính

- Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).
3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính năm 2017.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản cho vay

- Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường chứng khoán.

- Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập theo từng khoản vay, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên).

b. Các khoản đầu tư vào công ty con

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

- Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

- Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc thiết bị	03
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

- Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí bảo hiểm xe và chi phí sửa chữa căn tin, nhà kho, phòng kế toán... Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

+ Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

- Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm 2017 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Số dư tại ngày 31/12/2017	Số dư tại ngày 01/01/2017
- Tiền mặt	3,249,405,886	1,934,426,019
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19,370,342,371	39,367,309,788
- Các khoản tương đương tiền (*)	80,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	102,619,748,257	51,301,735,807

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	Số dư tại ngày 31/12/2017			Số dư tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	114,680,000,000		-	51,000,000,000		-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	34,680,000,000			51,000,000,000		
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng không Cam Ranh	30,000,000,000					
+ Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50,000,000,000					

3. Phải thu của khách hàng	Số dư tại ngày 31/12/2017	Số dư tại ngày 01/01/2017
- TCT Hàng không Việt Nam-CTCP-Vietnam Airlines khu vực miền Trung	1,055,951,000	- 535,126,000
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng Không	353,155,700	300,080,000
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh-Tổng Công ty Cảng Hàng không VN-CTCP	1,949,360	1,122,626,750
- Công ty CP Hàng không Vietjet	231,583,886	45,743,000
- Công ty TNHH Suất ăn Hàng không VINACS Cam Ranh	112,460,000	22,750,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	681,971,048	275,252,780
Cộng	2,437,070,994	2,301,578,530

4. Phải thu khác	Số dư tại ngày 31/12/2017		Số dư tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	563,233,334		405,132,001	
- Tạm ứng	17,100,000		75,615,000	
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng Không	111,513,889			
- Phải thu HĐQT	372,600,000		288,000,000	
- BHXH			1,500,501	
- Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	62,019,445		33,825,000	
- Phải thu khác			6,191,500	
Cộng	563,233,334		405,132,001	

b) Dài hạn	300,000,000
- Kỳ quỹ phát hành bảo lãnh ngân hàng Vietin Bank	300,000,000
Cộng	300,000,000

Số dư tại ngày 30/90/2017		Số dư tại ngày 01/01/2017	
Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc

5. Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu;	70,228,722	85,789,682
- Công cụ, dụng cụ;	22,098,660	52,004,911
- Hàng hóa;	42,676,588,759	48,395,014,328
Cộng	42,768,916,141	48,532,808,921

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD							
Số dư tại 01/01/2017	2,448,556,737	526,537,273	12,012,819,419	243,140,910			15,231,054,339
- Mua trong kv			2,391,480,000				2,391,480,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		1,583,527,273					1,583,527,273
- Tặng khác	10,515,505,326						10,515,505,326
- Thanh lý, nhượng bán			2,274,169,091				2,274,169,091
- Giảm khác	279,989,688						279,989,688
Số dư tại 31/12/2017	12,684,072,375	2,110,064,546	12,130,130,328	243,140,910			27,167,408,159
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại 01/01/2017	956,889,297	230,634,291	3,643,908,738	205,602,018			5,037,034,344
- Khấu hao trong năm	1,181,292,074	364,981,814	1,512,600,285	15,533,328			3,074,407,501
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán			1,646,383,682				1,646,383,682
- Giảm khác	54,442,437						54,442,437
Số dư tại 31/12/2017	2,083,738,934	595,616,105	3,510,125,341	221,135,346			6,410,615,726
Giá trị còn lại							
Số dư tại 01/01/2017	1,491,667,440	295,902,982	8,368,910,681	37,538,892			10,194,019,995
Số dư tại 31/12/2017	10,600,333,441	1,514,448,441	8,620,004,987	22,005,564			20,756,792,433

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD							
Số dư tại 01/01/2017					286,400,000		286,400,000
Số dư tại 31/12/2017					286,400,000		286,400,000
Số dư tại 01/01/2017					185,566,667		185,566,667
- Khấu hao trong năm					36,666,672		36,666,672
Số dư tại 31/12/2017					222,233,339		222,233,339
Số dư tại 01/01/2017					100,833,333		100,833,333
Số dư tại 31/12/2017					64,166,661		64,166,661

Số dư tại 31/12/2017		Số dư tại 01/01/2017	
Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc

8. Xây dựng cơ bản dở dang

- Căn tin nội bộ và nhà điều hành xe bus tại sân bay Cam Ranh			8,522,461,300	8,522,461,300
- Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy Công trình: Cải tạo căn tin & văn phòng điều hành xe bus			114,643,410	114,643,410
- Vật tư điện nước cho 2 phòng C quốc nội và quốc tế			58,706,100	58,706,100
- Tư vấn thiết kế dự án: Nhà ga hàng hóa & khu xử lý hàng hóa bưu kiện (Lập dự án đầu tư xây dựng)	130,000,000	130,000,000	130,000,000	130,000,000
- Thi công lắp đặt hệ thống điện nguồn			202,525,600	202,525,600
- Tư vấn thiết kế, thi công phòng Giám đốc, quầy bar, căn tin			1,106,718,154	1,106,718,154
- Trang trí bảng hiệu Công ty			330,174,900	330,174,900
- Thi công đường bê tông và hàng rào dự án nhà ga hàng hóa và khu xử lý bưu kiện	1,226,183,062	1,226,183,062		
- Chi phí khảo sát địa chất công trình nhà ga hàng hóa bưu kiện	118,905,000	118,905,000		
Cộng	1,475,088,062	1,475,088,062	10,465,229,464	10,465,229,464

9. Chi phí trả trước

	Số dư tại ngày 31/12/2017	Số dư tại ngày 01/01/2017
a) Ngắn hạn	630,800,434	1,579,313,442
- Chi phí mua bảo hiểm;	62,651,535	92,484,230
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;	238,825,877	1,486,829,212
- Chi phí bãi đậu xe;	329,323,022	
b) Dài hạn	2,648,013,827	609,604,207
- Chi phí sửa chữa, trang trí phòng thương gia	346,465,807	609,604,207
- Chi phí sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe;	689,943,182	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;	747,526,700	
- Chi phí khác;	864,078,138	
Cộng	3,278,814,261	2,188,917,649

10. Phải trả người bán

	Số dư tại ngày 31/12/2017	Số dư tại ngày 01/01/2017
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- IPP GROUP (S) PTE.LTD	73,913,041,931	60,078,273,560
- Cảng IIC Quốc tế Cam Ranh-Tổng Công ty Cảng Hàng không VN-CTCP	1,366,656,158	1,688,269,668
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	1,528,978,240	745,624,836
- Nguyễn Tấn Quảng		487,678,119
- Nguyễn Anh Tuấn	641,684,850	
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,300,563,924	2,190,138,936
Cộng	80,750,925,103	65,189,985,119

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số dư tại ngày 30/09/2017
a. Phải nộp	730,516,531	14,188,595,697	12,656,480,145	2,262,632,083
- Thuế GTGT phải nộp				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	730,516,531	13,481,235,027	12,080,323,832	-2,131,427,726
- Thuế thu nhập cá nhân		695,117,870	563,913,513	131,204,357
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		8,242,800	8,242,800	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		4,000,000	4,000,000	
Cộng	730,516,531	14,188,595,697	12,656,480,145	2,262,632,083

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	2,262,632,083
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	161,017,322

Số dư tại ngày 31/12/2017

Số dư tại ngày 01/01/2017

12. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	893,603,782	13,571,885
- Trích trước chi phí điện thoại, internet;	14,007,898	13,571,885
- Chi phí điều hành;	699,595,884	
- Chi phí khác;	180,000,000	
Cộng	893,603,782	13,571,885

13. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn:	444,120,892	216,717,782
- Bảo hiểm xã hội:	431,920	
- Bảo hiểm thất nghiệp:		
- Nhận ký quỹ, ký cược:		12,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	65,588,812	604,856,643
Cộng	510,141,624	833,574,425

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	48,000,000
--------------------------------	------------	------------

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chi tiết	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10,000,000,000	95,000,000	416,894,111	2,278,710,697	13,775,868,642	26,566,473,450
- Tăng vốn trong năm trước	50,000,000,000	7,760,010,000				57,760,010,000
- Lãi trong năm trước					15,909,559,297	15,909,559,297
- Tăng khác				735,629,031		735,629,031
- Giảm khác					(2,883,758,062)	(2,883,758,062)
Số dư đầu năm nay	60,000,000,000	7,855,010,000	416,894,111	3,014,339,728	26,801,669,877	98,087,913,716
- Tăng vốn trong năm nay	20,000,000,000	76,427,254,600				96,427,254,600
- Lãi trong năm nay					43,731,605,057	43,731,605,057
- Tăng khác				1,129,390,723		1,129,390,723
- Giảm khác		(10,000,000)			(8,091,140,723)	(8,101,140,723)
Số dư cuối năm nay	80,000,000,000	84,272,264,600	416,894,111	4,143,730,451	62,442,134,211	231,275,023,373

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Tỷ lệ	Số dư tại 31/12/2017	Tỷ lệ	Số dư tại 01/01/2017
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay (ASG)	21.53%	17,221,290,000	15.70%	9,421,290,000
- Công ty CP Yasaka Sài Gòn - Nha Trang	1.25%	1,000,000,000	1.67%	1,000,000,000
- Công ty CP TM & DV Kỹ thuật Nội Bài (NTS)	3.51%	2,805,640,000	37.11%	22,265,640,000
- Công ty CP DV Sân bay Sài Gòn (ASGS)	2.88%	2,300,000,000	17.50%	10,500,000,000
- Công ty CP DV TM Hàng không Tân Sơn Nhất (TSNS)	6.88%	5,500,000,000		
- Công ty CP XNK Hàng hóa Nội Bài	6.29%	5,033,000,000		
- Ông Trương Minh Hoàng	2.75%	2,200,000,000	2.33%	1,400,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	54.91%	43,940,070,000	25.69%	15,413,070,000
Cộng	100.00%	80,000,000,000	100.00%	60,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp tại ngày 31/12/2016	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp tăng		
+ Vốn góp giảm		
+ Vốn góp tại ngày 31/12/2017	80,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(10,000,000,000)

c) Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 31/12/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	6,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển;	4,143,730,451	3,014,339,728

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	44,692,224,405	44,468,925,565
- Doanh thu vận tải	8,026,203,606	6,524,813,612
- Doanh thu hàng miễn thuế	261,864,452,138	182,416,483,490
- Doanh thu dịch vụ vệ sinh	627,366,068	2,308,454,541
- Doanh thu liên doanh liên kết	11,210,274,584	8,916,383,580
- Doanh thu khác	2,210,214,272	897,908,000
Cộng	328,630,735,073	245,532,968,788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	717,158,713	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	717,158,713	
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	31,204,042,776	29,070,588,273
- Giá vốn dịch vụ vận tải	7,341,957,242	5,814,470,923
- Giá vốn hàng miễn thuế	197,584,323,847	136,615,151,244
- Giá vốn dịch vụ vệ sinh	976,097,620	3,342,839,365
- Giá vốn liên doanh liên kết	9,305,917,602	7,631,528,075
- Giá vốn khác	498,603,408	267,863,910
Cộng	246,910,942,495	182,742,441,790
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,213,434,161	515,554,530
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	160,755,691	145,909,436
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	314,346,713	
Cộng	3,688,536,565	661,463,966
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	616,437,527	1,292,979,266
- Dự phòng đầu tư vào công ty con	(2,842,040,268)	4,353,271,575
- Chi phí khác	366,500,000	
Cộng	(1,852,102,741)	5,646,250,841
6. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	652,113,346	
- Thu bồi thường	350,000	450,000
- Thu nhập bất thường khác	143,042,964	3,388,338

Cộng	795,506,310	3,838,338
7. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	627,785,409	
- Chi phí bất thường khác	1,227,652,213	
Cộng	1,855,437,622	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)</i>		
- Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp	8,886,967,376	13,528,036,423
- Chi phí vật liệu quản lý		289,708,651
- Chi phí đồ dùng văn phòng	215,531,052	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	800,289,257	145,336,165
- Thuế phí và lệ phí	3,137,510,296	2,110,709,926
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,425,854,486	202,946,942
- Chi phí bằng tiền khác	2,495,049,345	2,767,026,144
<i>Chi phí bán hàng (Mã số 25)</i>	13,401,594,798	13,015,448,738
- Chi phí nhân viên bán hàng	4,733,241,106	11,970,412,260
- Chi phí công cụ dụng cụ	805,000,748	237,863,075
- Chi phí khấu hao TSCĐ	36,666,672	56,955,557
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,826,686,272	750,217,846
- Chi phí bằng tiền khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	221,253,000,960	120,418,213,400
- Chi phí nhân công;	21,296,404,157	19,740,348,735
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3,111,074,173	1,151,182,583
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	15,111,594,909	13,914,737,646
- Chi phí khác bằng tiền.	2,469,509,710	1,516,141,332
Cộng	263,241,583,909	156,740,623,696
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55,127,545,249	31,266,093,300
Các khoản điều chỉnh tăng	1,852,155,709	32,392,377
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay	11,442,076	32,392,377
- Nộp tiền theo quyết định số 1646 ngày 09/08/2017 của Cục Thuế Khánh Hòa	675,961,028	
- Khác	1,164,752,605	
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay		
Tổng thu nhập chịu thuế	56,979,700,958	31,298,485,677
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,395,940,192	6,259,697,135
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,395,940,192	6,259,697,135

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm 2017

- Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

- Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Hữu Ánh Liên

Q. Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Minh